

Yên Châu, ngày 20 tháng 5 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

| | | | | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|--------|------|------------------|
| 1. | Tổng số học sinh của trường | 99 | Học sinh | | | | |
| 2. | Số học sinh cắt cơm | | Học sinh | | | | |
| 3. | Số học sinh ăn sáng: | 99 | Học sinh | Tiền ăn: | 7.000 | đồng | = 693.000 đồng |
| 5. | Số học sinh ăn trưa: | 99 | Học sinh | Tiền ăn: | 23.000 | đồng | = 2.277.000 đồng |
| 6. | Số học sinh ăn tối: | 99 | Học sinh | Tiền ăn: | 23.000 | đồng | = 2.277.000 đồng |
| 8. | Tiền thu: | 5.247.000 | đồng | 53.000 | | | |
| 9. | Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày: | 5.247.000 | đồng | | | | |
| 10. | Tiền thiếu: | | | 0 | đồng | | |

Đơn vị thực hiện :

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|----------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | Gạo | Kg | 29,7 | 0 | 0 | |
| 2 | Dầu ăn | Lít | 10,0 | 50.000 | 500.000 | |
| 3 | Nước mắm | Lít | 1,0 | 13.800 | 13.800 | |
| 4 | Mỳ chính | Kg | 1,0 | 55.000 | 55.000 | |
| 5 | Bột canh | Kg | 2,0 | 20.000 | 40.000 | |

| | | | | | | |
|----|--------------------------------|-----|------|---------|------------------|--|
| 6 | Muối trắng | Kg | | 7.000 | - | |
| 7 | Nước rửa bát | Lít | 3,4 | 38.000 | 129.200 | |
| 8 | Nước lau nhà | Lít | 3,6 | 30.000 | 108.000 | |
| 9 | Gas đun bếp | Kg | 12,0 | 36.000 | 432.000 | |
| 10 | Bánh Mỳ | Kg | 99,0 | 3.500 | 346.500 | |
| 11 | Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ) | Cái | 99,0 | 4.000 | 396.000 | |
| 12 | Cá chiên | Kg | 11,0 | 75.000 | 825.000 | |
| 13 | Bột chiên (Cá+ Thịt lợn) | Kg | 2,0 | 28.000 | 56.000 | |
| 14 | Bí Xanh (thịt xay) | Kg | 10,0 | 10.000 | 100.000 | |
| 15 | Thịt xay (Xào bí xanh+ giá đỗ) | Kg | 2,0 | 120.000 | 240.000 | |
| 16 | Bí Đỏ (canh) | Kg | 10,1 | 10.000 | 101.000 | |
| 17 | Củ đậu | Kg | 10,0 | 18.000 | 180.000 | |
| 18 | Thịt lợn chiên xù | Kg | 10,0 | 120.000 | 1.200.000 | |
| 19 | Giá đỗ (Xào thịt xay) | Kg | 10,5 | 17.000 | 178.500 | |
| 20 | Bắp cải (canh) | Kg | 9,0 | 12.000 | 108.000 | |
| 21 | Củ đậu | Kg | 11,0 | 18.000 | 198.000 | |
| 22 | Hành khô | Kg | | 40.000 | - | |
| 23 | Tỏi | Kg | | 40.000 | - | |
| 24 | Hành lá | Kg | 1,0 | 40.000 | 40.000 | |
| | | | | | 5.247.000 | |

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Mươi

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY



Đỗ Thị Thanh Huyền



Đương Anh Tuấn

